KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2024 (ACS)

CTCP Xây lắp Thương mại 2

Ngày 31/12/2024	6,400 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	-7.2%	**4.9%**	**0%**

DT thuần *2024*
243 *tỷ VNĐ*
YoY: ▼29.0| -10.8%

LN thuần *2024*
-2.10 *tỷ VNĐ*
YoY: ▼2.19| -2466%

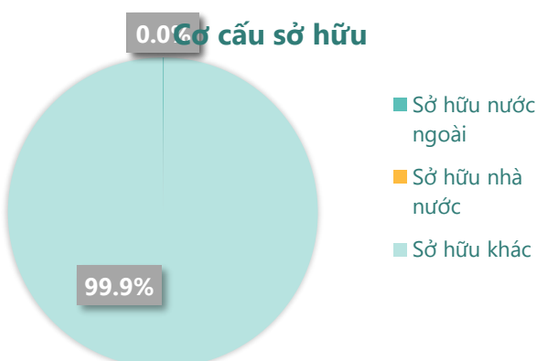
LN sau thuế *2024*
0.00 *tỷ VNĐ*
YoY: ▼0.02| -95.2%

Tỷ suất lãi EBIT *2024*
3.3%
YoY: +/-▼ 0.8%

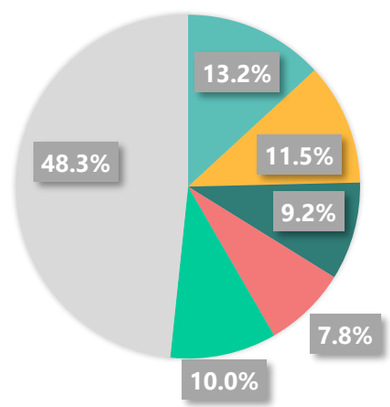
ROE *2024*
0.5%
YoY: +/-▲ 0.5%

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	5,000 - 9,700
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	26
Số lượng CPLH (CP)	4,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	350
Sở hữu nước ngoài	0.1%
Beta	(0.44)
EPS	
P/E	

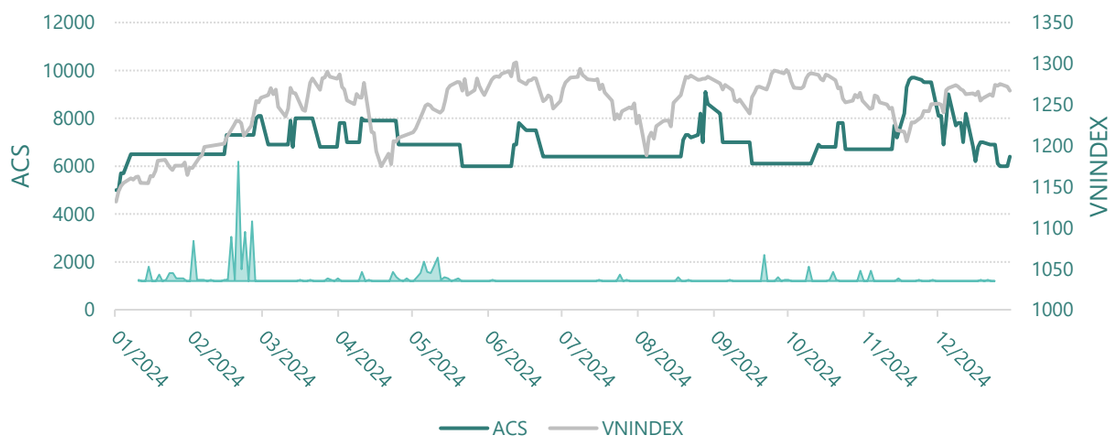
Cơ cấu sở hữu



Cơ cấu cổ đông



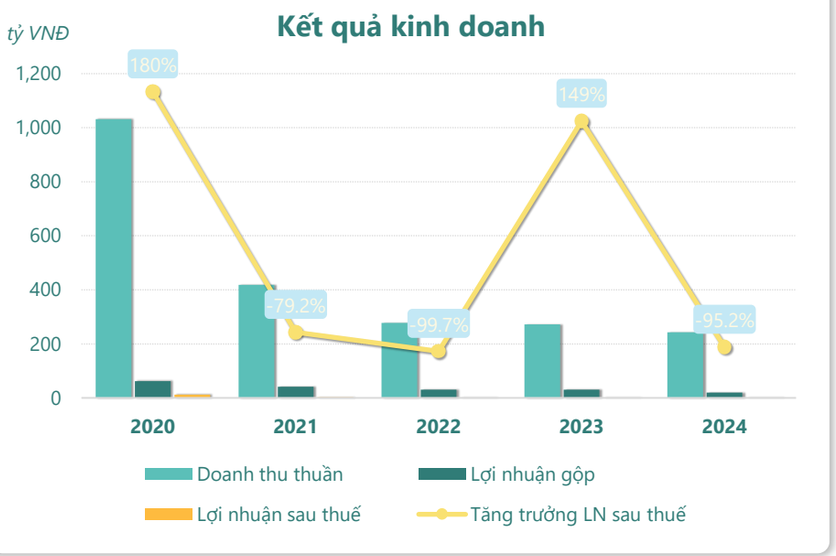
Lịch sử giá

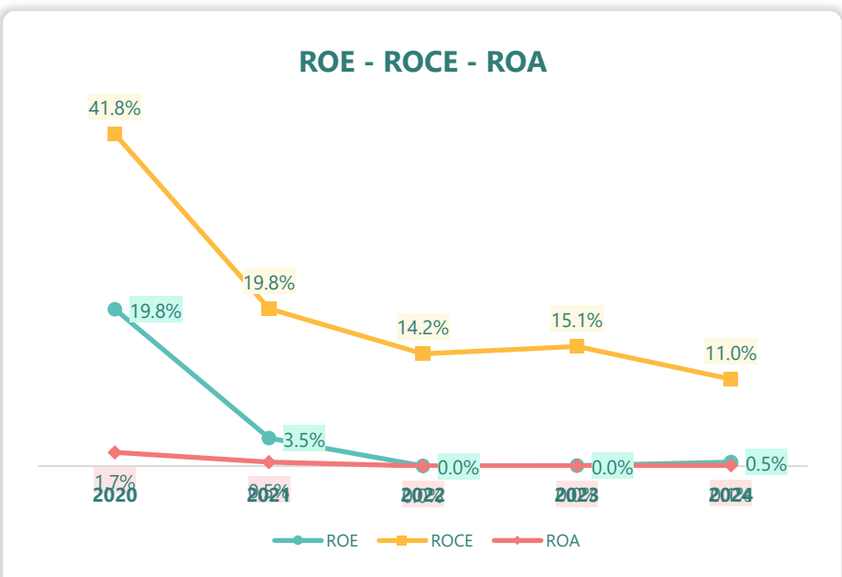


Kết quả kinh doanh **ACS** năm **2024**, doanh thu thuần **giảm mạnh 10.8%** chỉ còn **242.8** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **giảm mạnh 95.2%** chỉ còn **0.00** tỷ đồng.

Lợi nhuận sau thuế bằng 0 cho thấy doanh nghiệp đang gặp khó khăn trong việc tạo ra lợi nhuận hoặc đang gặp phải các thách thức tài chính.

KẾT QUẢ KINH DOANH

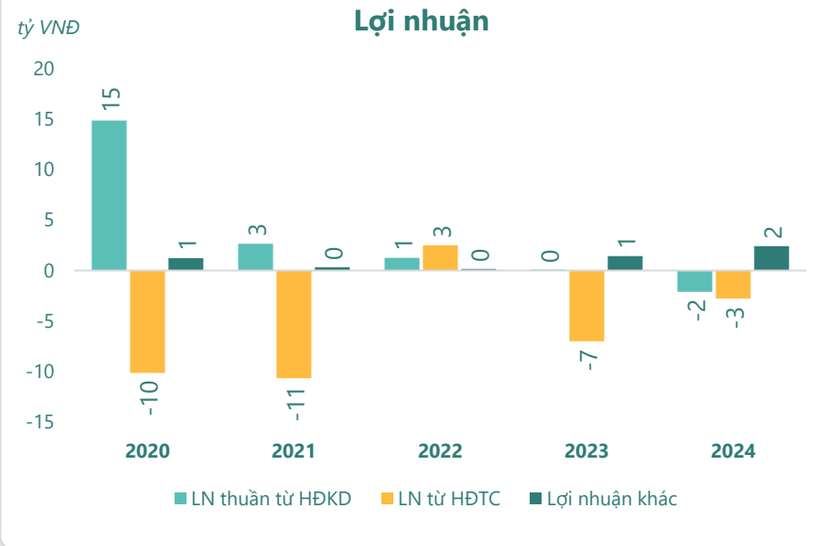


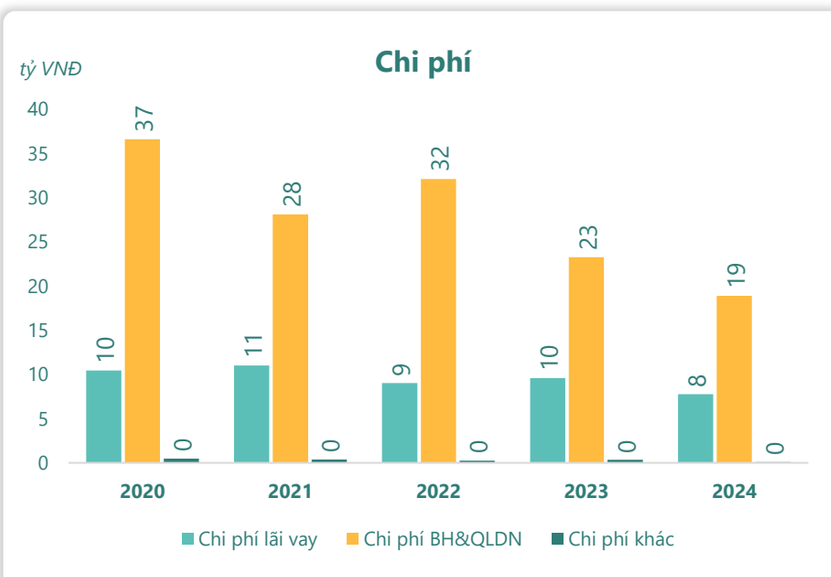


Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh của **ACS** năm **2024 giảm đi 2.19** tỷ so với năm trước, ghi nhận khoản lỗ 2.10 tỷ đồng. Đây là khoản **lỗ từ hoạt động kinh doanh lớn nhất 5 năm qua**. Cho thấy dấu hiệu tiêu cực trong hoạt động kinh doanh của công ty trong những năm gần đây.

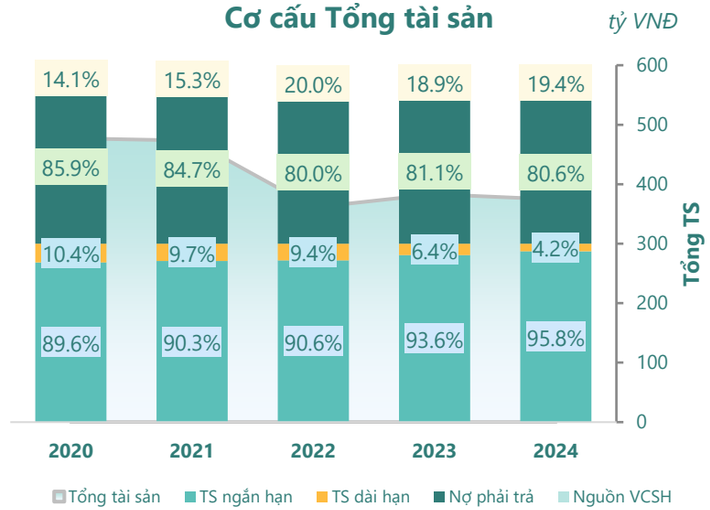
Chi phí lãi vay giảm xuống so với năm trước, còn **7.75** tỷ đồng. Cùng với đó **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp** cũng **giảm xuống** còn **18.89** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác** bằng **0.07** tỷ đồng, **giảm xuống** so với năm trước.

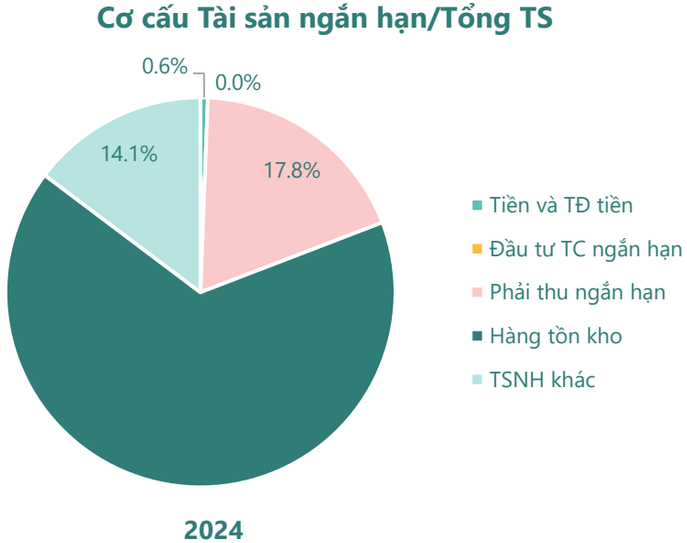
ROE của ACS năm 2024 **tăng trưởng** so với năm trước đạt giá trị bằng **0.51%**, tuy nhiên vẫn **thấp hơn mức bình quân** trong vòng 5 năm gần đây.

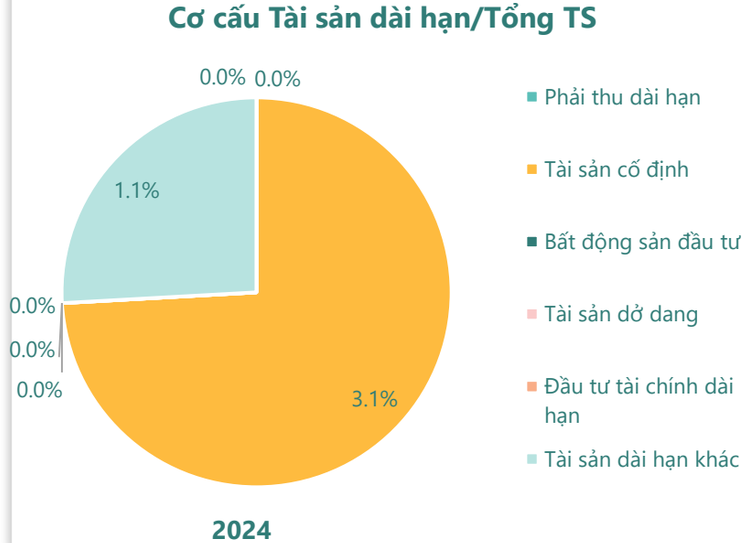




TÀI SẢN - NGUỒN VỐN







Tổng tài sản của **ACS** năm 2024 đạt **374.3** tỷ đồng, giảm **2.36%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 95.8%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 80.6%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

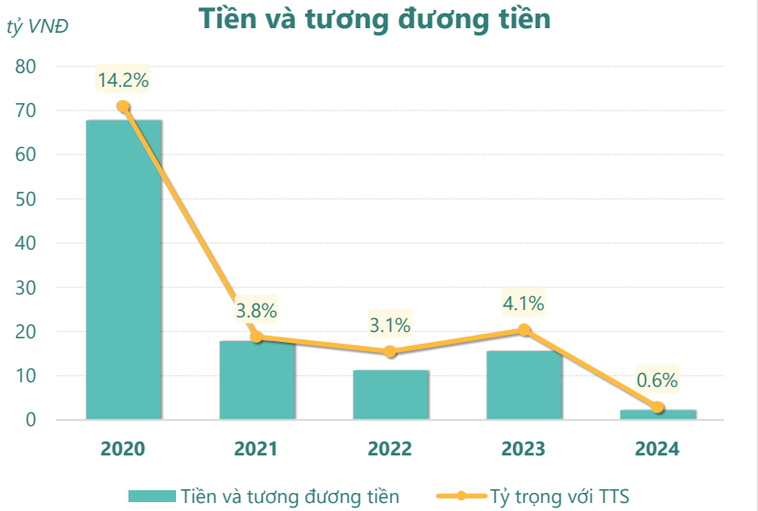
Tài sản ngắn hạn của ACS năm 2024 giảm **0.06%** so với năm trước, đạt **358.5** tỷ đồng. Tuy nhiên, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **95.8%** tổng tài sản. Trong đó, **hàng tồn kho** chiếm tỷ trọng lớn nhất **63.3%**, tiếp đến là phải thu ngắn hạn chiếm 17.8% trên tổng tài sản.

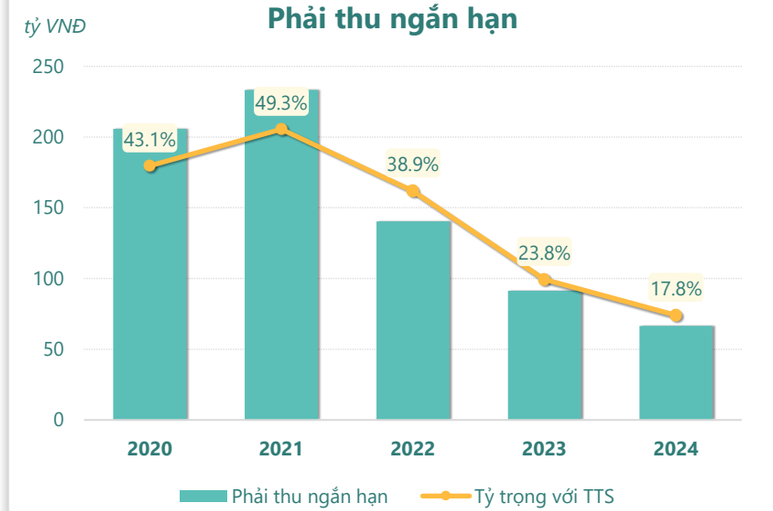
Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

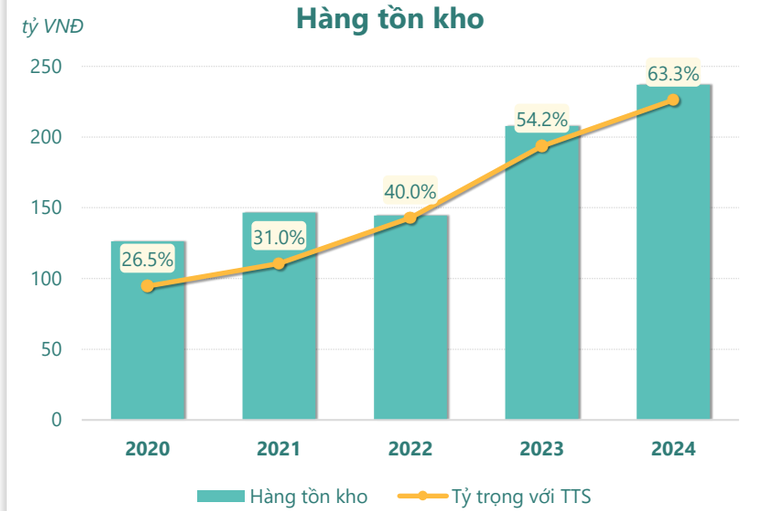
Tài sản dài hạn đạt **15.75** tỷ đồng giảm **35.9%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **4.21%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **3.12%**, sau đó là tài sản dài hạn khác chiếm 1.09%.

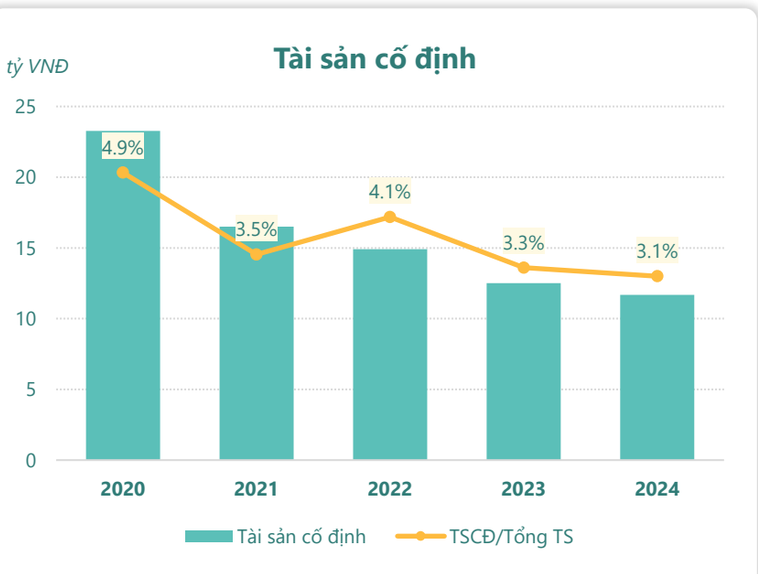
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

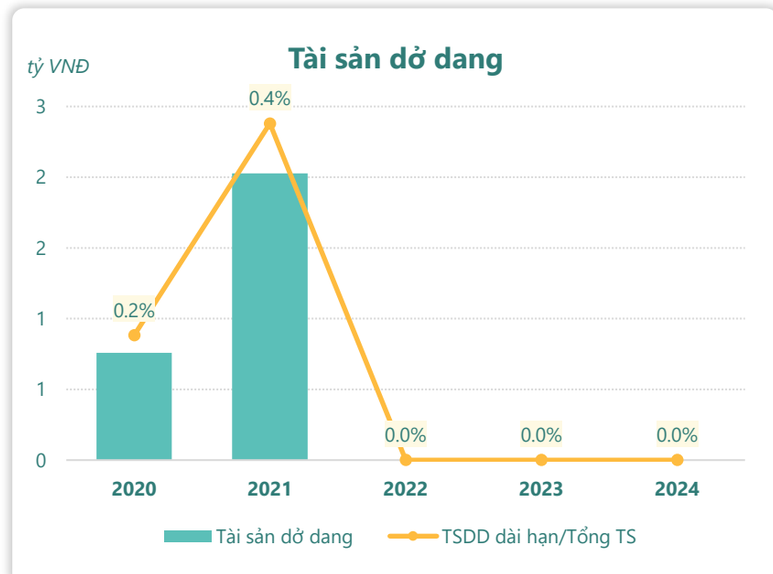
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

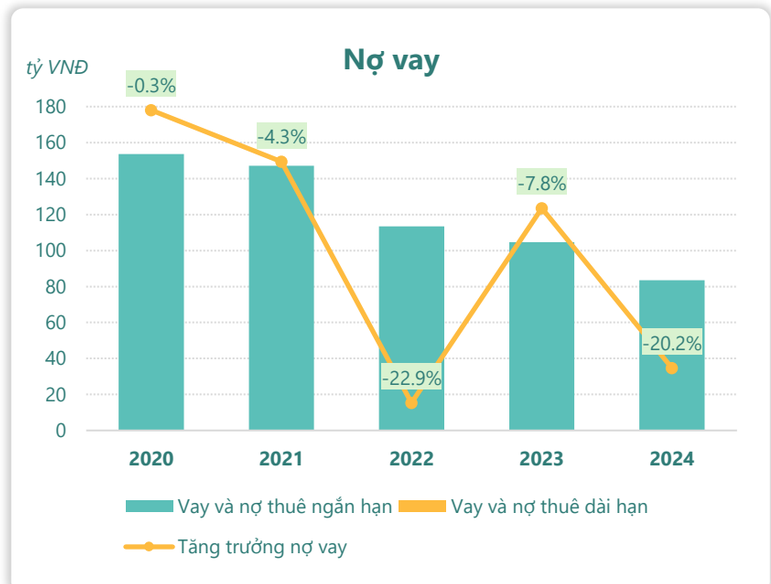






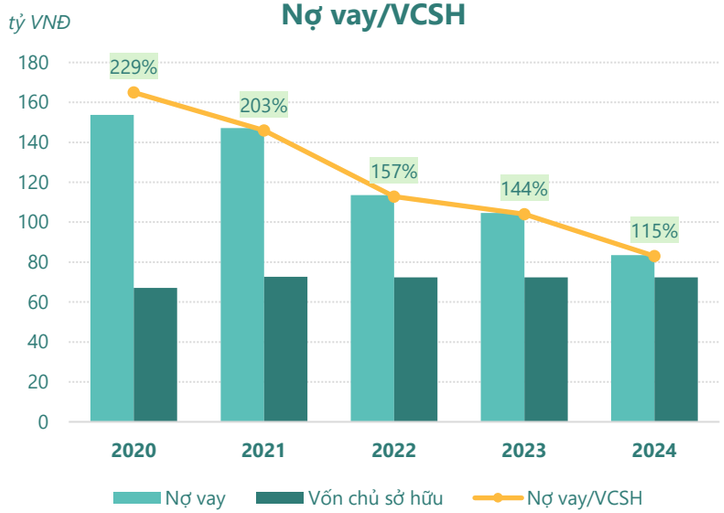




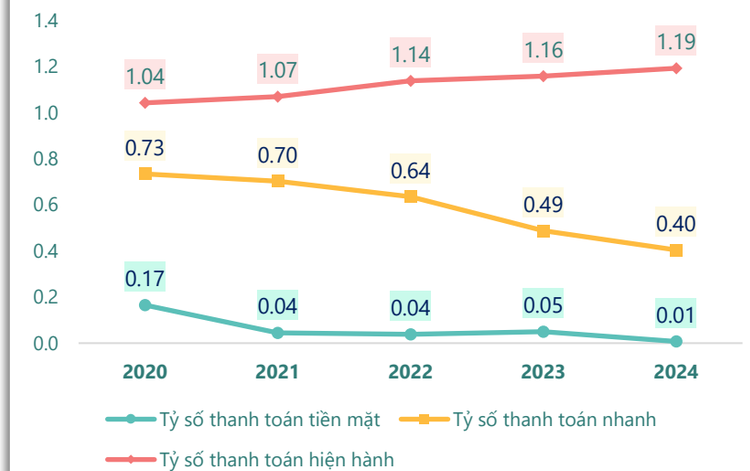


HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

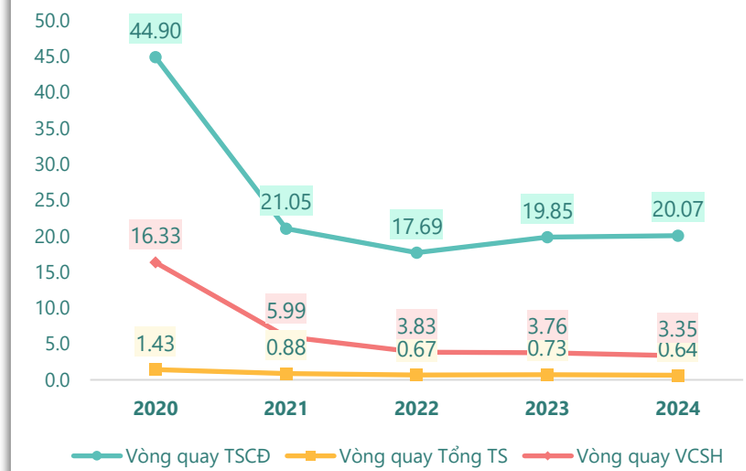
Nợ vay/VCSH



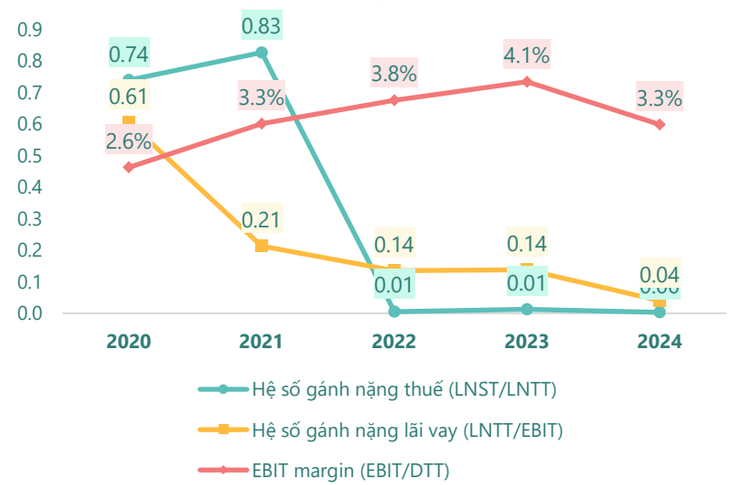
Chỉ số thanh khoản



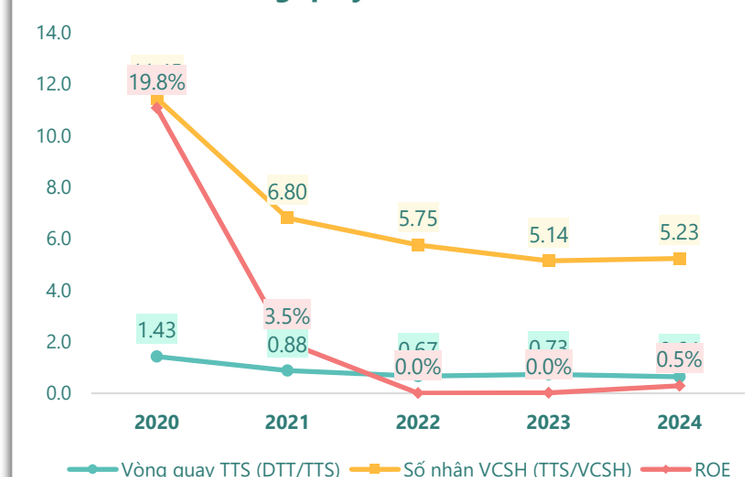
Vòng quay tài sản



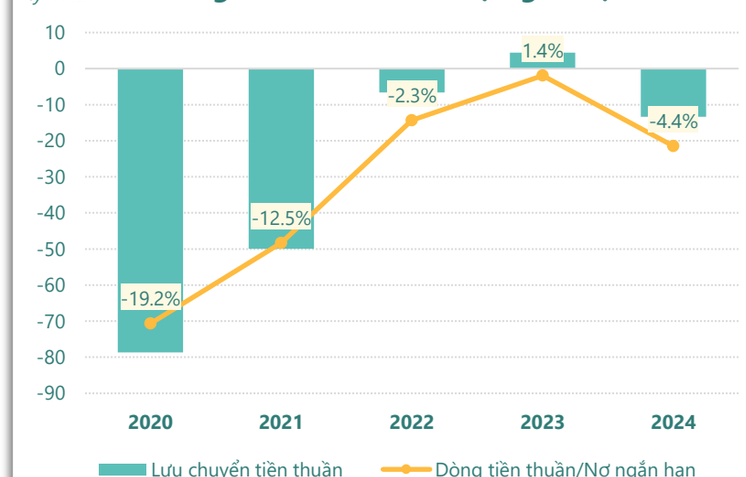
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Vòng quay tài sản và ROE



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**419**	**278**	**272**	**243**
Giá vốn hàng bán	378	247	241	223
Lợi nhuận gộp	**41.0**	**30.8**	**30.8**	**19.6**
Doanh thu HĐTC	0.37	11.5	2.73	5.12
Chi phí TC	11.0	9.02	9.72	7.90
Chi phí lãi vay	**11.0**	**9.02**	**9.57**	**7.75**
LN trong công ty LKLD	0.43	0.03	-0.45	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0
Chi phí QLDN	28.1	32.1	23.3	18.9
LN thuần từ HĐKD	**2.65**	**1.25**	**0.09**	**-2.10**
Lợi nhuận khác	0.33	0.16	1.44	2.43
LN trước thuế	**2.98**	**1.41**	**1.53**	**0.32**
Lợi nhuận sau thuế	**2.47**	**0.01**	**0.02**	**0.00**
LNST của CĐ cty mẹ	**2.46**	**0.01**	**0.03**	**0.37**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-41.9	15.5	-2.11	2.45
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-5.42	11.5	15.4	5.27
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-2.65	-33.7	-8.89	-21.1
Tiền đầu kỳ	67.7	17.8	11.2	15.6
Lưu chuyển tiền thuần	**-49.9**	**-6.63**	**4.39**	**-13.4**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	17.8	11.2	15.6	2.20

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	2021	2022	2023	2024
Tổng tài sản	**473**	**361**	**383**	**374**
Tài sản ngắn hạn	**427**	**327**	**359**	**359**
Tiền và tương đương tiền	17.8	11.2	15.6	2.20
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	0	0
Phải thu ngắn hạn	233	140	91.4	66.5
Hàng tồn kho	146	145	208	237
Tài sản ngắn hạn khác	29.4	31.2	44.0	52.8
Tài sản dài hạn	**46.0**	**33.9**	**24.6**	**15.8**
Phải thu dài hạn	0.01	0	0	0
Tài sản cố định	16.5	14.9	12.5	11.7
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	2.03	0	0	0
Đầu tư tài chính dài hạn	16.4	16.5	5.00	0
Tài sản dài hạn khác	11.0	2.51	7.07	4.08
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	**400**	**289**	**311**	**302**
Nợ ngắn hạn	**399**	**288**	**310**	**301**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	147	113	105	83.5
Phải trả người bán ngắn hạn	138	125	127	119
Nợ dài hạn	**1.17**	**1.16**	**1.17**	**1.24**
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	0	0
Nguồn vốn chủ sở hữu	**72.6**	**72.4**	**72.4**	**72.4**
Vốn chủ sở hữu	**72.6**	**72.4**	**72.4**	**72.4**
Vốn điều lệ	40.0	40.0	40.0	40.0
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	**0**	**0**